TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CP** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **22**/2024/HS-ST
Ngày 24 tháng 4 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Giữ; Bà Huỳnh Thị Lệ Thu.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại điểm cầu trung K phòng xử án trực tuyến - trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang và điểm cầu thành phần phòng xử trực tuyến tại Nhà tạm giữ Công an huyện CP, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 13/2024/TLST-HS ngày 14 tháng 3 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 4 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. **Lê Thanh T**, sinh ngày 15/9/1989 tại An Giang. Giới tính: Nam. Nơi cư trú: ấp Hòa Lợi 2, xã VL, huyện CT, tỉnh An Giang; Chổ ở hiện tại trước khi bị bắt: ấp Cần Thạnh, xã CĐ, huyện CT, tỉnh An Giang. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Đạo Phật; Nghề nghiệp: Không; Con ông Lê Văn A, sinh năm 1970 và bà Phan Thị T, sinh năm 1971. Anh, chị em ruột có 04 người, bị cáo là người thứ nhất. Bị cáo có vợ là Phan Thị Tú T1, sinh năm 1990 và có 02 người con sinh năm 2010 và sinh năm 2014. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đang bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/11/2023 đến nay và có mặt tại phiên tòa (Phòng xử án Nhà tạm giữ Công an huyện CP).

2. **Nguyễn Minh K**, sinh ngày 13/9/2005 tại An Giang. Giới tính: Nam. Nơi cư trú: ấp Cần Thạnh, xã CĐ, huyện CT, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Đạo Phật; Nghề nghiệp: Làm thuê; Con ông Trần Văn K1, sinh năm 1983 và bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1985. Anh em ruột có 02 người, bị cáo là người thứ nhất. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/11/2023 đến nay và có mặt tại phiên tòa (Phòng xử án Nhà tạm giữ Công an huyện CP).

- *Bị hại*:

+ Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1961, địa chỉ cư trú: ấp Bình Lợi, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Thanh B2, sinh năm 1972, địa chỉ cư trú: ấp Bình Lộc, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Long B3, sinh năm 1990, địa chỉ cư trú: ấp Bình Lợi, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Ông Phan Văn B4, sinh năm 1958, địa chỉ cư trú: ấp Bình Lợi, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Ông Lê Văn B5, sinh năm 1973, địa chỉ cư trú: ấp Bình Lộc, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn B6, sinh năm 1973, địa chỉ cư trú: ấp Chánh Hưng, xã Bình Long, huyện CP, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Châu Thị F1, sinh năm 1963, địa chỉ cư trú: ấp Cần Thạnh, xã CĐ, huyện CT, tỉnh An Giang (vắng mặt);

+ Ông Keo Văn F2, sinh năm 1989, địa chỉ cư trú: ấp Hòa Lợi 2, xã VL, huyện CT, tỉnh An Giang (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị R (tên gọi khác Nguyễn Thị Thu N), sinh năm 1985, địa chỉ cư trú: ấp Cần Thạnh, xã CĐ, huyện CT, tỉnh An Giang (có mặt).

+ Ông Nhan Tấn F3, sinh năm 1989, địa chỉ cư trú: ấp Tân Thuận, xã Tân Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

+ Ông Huỳnh Tú F4 (Tú), sinh năm 1989, địa chỉ cư trú: ấp Vĩnh Hòa B, xã CĐ, huyện CT, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Lê Nhật W (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Lê Thanh T sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị R từ năm 2021 tại nhà của R thuộc ấp Cần Thạnh, xã CĐ, huyện CT, tỉnh An Giang. Bị cáo Nguyễn Minh K là con riêng của bà R, sống cùng nhà với bà R. Do bị cáo T không có nghề nghiệp ổn định nên đã nảy sinh ý định tìm tài sản của người khác lấy trộm bán tiêu xài. Để thực hiện việc lấy trộm, bị cáo T đã chuẩn bị một số dụng cụ như: cưa sắt, chìa khóa, búa, đục, kềm cua, máy cắt sắt cầm tay, dây ràng đồ,… và rủ bị cáo K cùng đi trộm tài sản, bán lấy tiền chia nhau tiêu xài. Trong thời gian từ ngày 12/11/2023 đến ngày 28/11/2023, bị cáo T và bị cáo K đã thực hiện 07 vụ trộm

cắp tài sản là motor điện trên địa bàn huyện CP, tỉnh An Giang, trong đó bị cáo T thực hiện 07 vụ, bị cáo K thực hiện 03 vụ. Cụ thể:

- Vụ thứ nhất: Khoảng 22 giờ ngày 12/11/2023, T rủ K và nói: *"Tối nay tao với mày đi lấy trộm motor, lấy được thì bán chia tiền tiêu xài"* thì K đồng ý. T mang theo túi vải chứa các dụng cụ như: Cưa sắt, chìa khóa, búa, đục, kiềm cua, máy cắt sắt cầm tay, dây ràng đồ,…và điều khiển xe mô tô biển số 69E1-011.82 chở K đến khu vực tuyến đường bờ Đông kênh 10 thuộc ấp Bình Lộc, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang thì phát hiện motor điện, loại 05HP của ông Nguyễn Long B3 đặt để bơm nước tại mé bờ kênh. Lúc này T dừng xe lại kêu K đứng trên đường cảnh giới, T đi xuống bờ kênh dùng dụng cụ mang theo cắt và tháo trộm motor điện, mang lên xe mô tô đưa cho K ngồi phía sau ôm (T dùng áo khoác trùm kín motor lại), còn T điều khiển xe mang motor về nhà cất giấu. Đến 09 giờ ngày 13/11/2023, T bán motor cho bà Châu Thị F1 là người đi mua phế liệu bằng xe đẩy, cách nhà của K khoảng 100m với giá 700.000 đồng. T chia cho K 200.000 đồng, K đồng ý nhận tiền, phần tiền còn lại T giữ tiêu xài cá nhân hết.

- Vụ thứ hai: Khoảng 22 giờ ngày 13/11/2023, với cách thức trên T cùng K tiếp tục đến khu vực trên tại bờ Đông kênh 10, thuộc ấp Bình Lộc, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang lấy trộm 01 motor điện màu xám, loại 5HP của ông Nguyễn Long B3. Sau khi lấy về, T bán motor này cho bà Châu Thị F1 với số tiền 700.000 đồng. T chia cho K 100.000 đồng, K đồng ý nhận, phần tiền còn lại T tiêu xài cá nhân hết.

- Vụ thứ ba: Khoảng 22 giờ ngày 15/11/2023, một mình T điều khiển xe mô tô biển số 69E1-011.82 đem theo dụng cụ tháo motor, đi đến tuyến đường bờ Tây kênh 10 thuộc ấp Bình Lộc, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang lấy trộm 01 motor điện, loại 05 HP của ông Nguyễn Thanh B2 chở về nhà. Sau đó, T bán motor này cho bà Châu Thị F1 với số tiền 600.000 đồng và tiêu xài cá nhân hết. Khi bán các motor nêu trên cho bà F1, T không nói cho bà F1 biết các motor này do trộm mà có.

- Vụ thứ tư: Khoảng 22 giờ ngày 20/11/2023, một mình T điều khiển xe mô tô biển số 69E1-011.82 đem theo dụng cụ tháo motor đi đến tuyến đường bờ Đông kênh 10 thuộc ấp Bình Lợi, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang lấy trộm 01 motor điện, màu xám, loại 05 HP của ông Phan Văn B4 chở về nhà. Sau đó, T nhờ người bạn là Huỳnh Tú F4 (Tú) bán dùm, F4 (Tú) đồng ý và đem bán được số tiền 2.000.000 đồng, T cho F4 (Tú) 100.000 đồng, còn lại số tiền 1.900.000 đồng, T tiêu xài cá nhân hết. Khi nhờ bán motor, T không nói cho F4 (Tú) biết tài sản này do trộm mà có.

- Vụ thứ năm: Khoảng 22 giờ ngày 24/11/2023, một mình T điều khiển xe mô tô 69E1-011.82 đem theo dụng cụ tháo motor đi đến tuyến đường bờ Tây kênh 10 thuộc ấp Bình Lộc, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang lấy trộm 01 motor điện, loại 05 HP của ông Nguyễn Văn B6 đem về nhà. Sau đó, T nhờ Huỳnh Tú F4 (Tú) bán

dùm, F4 (Tú) bán được số tiền 2.000.000 đồng, T cho Tú 100.000 đồng, còn lại 1.900.000 đồng T tiêu xài cá nhân hết. T có hỏi Tú bán motor cho ai thì Tú nói bán cho người mua motor trước, sau đó Tú đi về. T không nói cho Tú biết motor này do trộm mà có.

- Vụ thứ sáu: Khoảng 16 giờ ngày 26/11/2023, T đến nhà của Keo Văn F2 (cách nhà T 02 căn) hỏi F2: *"Mua motor sử dụng không, tao bán cho mày loại motor 7.5 ngựa giá 1.500.000 đồng",* F2 hỏi T ở đâu có mà bán, T nói motor của nhà không xài nên bán, F2 đồng ý mua. Khoảng 22 giờ ngày 26/11/2023, một mình T điều khiển xe mô tô biển số 69E1-011.82 đem theo dụng cụ tháo motor đi đến tuyến đường bờ Đông kênh 10 thuộc ấp Bình Lộc, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang lấy trộm 01 motor điện, màu xám loại 7.5 HP của ông Lê Hoàng B5 đem về nhà của T. Đến khoảng 05 giờ sáng ngày 27/11/2023, T mang motor đến cho F2, F2 hỏi sao đem sớm thì T trả lời do mang lại bán sớm để còn đi công việc. F2 đồng ý mua với số tiền 1.500.000 đồng, F2 đã đưa đủ tiền cho T, T tiêu xài cá nhân hết.

- Vụ thứ bảy: Khoảng 22 giờ ngày 28/11/2023, T rủ K đi trộm motor, K đồng ý, T điều khiển xe mô tô biển số 69E1 – 011.82 đem theo túi vải bên trong chứa các dụng cụ tháo motor và chở K ngồi phía sau đi đường bờ Đông kênh 13 thuộc khu vực ấp Bình Chơn, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang thì phát hiện motor điện, loại 7,5HP của ông Nguyễn Văn B1 đặt bơm nước tại bờ kênh. T dừng xe cách chỗ đặt motor khoảng 03m, T kêu K đứng trên đường cảnh giới, còn T đi xuống bờ kênh dùng dụng cụ mang theo tháo trộm motor điện, rồi mang lên xe mô tô đưa cho K ngồi phía sau ôm. T điều khiển xe mô tô chở K về hướng Kênh 7, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang để đi về xã CĐ, huyện CT, tỉnh An Giang thì bị lực lượng tuần tra Công an xã BC phát hiện đưa về trụ sở làm việc. Qua làm việc T và K thừa nhận hành vi phạm tội.

Ngày 07/12/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CP đã ra Quyết định khởi tố vụ án, Quyết định khởi tố bị can đối với Lê Thanh T và Nguyễn Minh K về hành vi trộm cắp tài sản.

Tang vật thu giữ trong vụ án gồm:

- 01 máy cắt sắt cầm tay, 01 cây đục, 02 chìa khóa vòng số 13, 03 chìa khóa vòng số 17, 02 chìa khóa vòng số 19, 01 cây cưa sắt, 01 balo, 01 cây búa, 01 sợi dây điện, 01 sợi dây thừng, 02 sợi dây ràng đồ, 01 cây kiềm đa năng, 01 xe mô tô biển số 69E1-011.82, Số tiền 2.800.000 đồng. *(Bút lục số:16, 239)*

- 01 motor 7.5HP màu xám do Đài Loan sản xuất (đã trao trả lại cho ông Nguyễn Văn B1 theo biên bản về việc trả lại tài sản ngày 20/01/2024) và 01 motor 7.5HP màu xám do Đài Loan sản xuất (đã trao trả lại cho ông Lê Hoàng B5 theo biên bản giao về việc trả lại tài sản ngày 21/01/2024). *(Bút lục số:261- 262)*

** Tại Bản kết luận định giá số 48/KL-HĐĐGTS ngày 06/12/2023 của Hội đồng Định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện CP, kết luận:*

+ 01 (một) motor điện, màu xám, loại 5HP do Đài Loan sản xuất, mua vào năm 2022 của Nguyễn Long B3 (Đã qua sử dụng) trị giá 3.500.000 đồng.

+ 01 (một) motor điện, màu xanh, loại 5HP do Đài Loan sản xuất, mua vào năm 2022 của Nguyễn Thanh B2 (Đã qua sử dụng) trị giá 3.500.000 đồng.

+ 01 (một) motor điện, màu xám, loại 5HP do Đài Loan sản xuất, mua vào năm 2022 của Nguyễn Long B3 (Đã qua sử dụng) trị giá 3.500.000 đồng.

+ 01 (một) motor điện, màu xám, loại 5HP do Đài Loan sản xuất, mua vào năm 2022 của Phan Văn B4 (Đã qua sử dụng) trị giá 3.500.000 đồng.

+ 01 (một) motor điện, màu xám, loại 5HP do Đài Loan sản xuất, mua vào năm 2023 của Nguyễn Văn B6 (Đã qua sử dụng) trị giá 3.500.000 đồng.

+ 01 (một) motor điện, màu xám, loại 7.5HP do Đài Loan sản xuất, mua vào tháng 10 năm 2022 của Lê Hoàng B5 (Đã qua sử dụng) trị giá 5.000.000 đồng.

Tổng giá trị 22.500.000 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)

** Tại Bản kết luận định giá số 45/KL-HĐĐGTS ngày 04/12/2023 của Hội đồng Định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện CP, kết luận:*

+ 01 (một) motor điện, vỏ màu xám loại vỏ khía 7.5HP do Đài Loan sản xuất của Nguyễn Văn B1 (Đã qua sử dụng) trị giá 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng)

Quá trình điều tra, Lê Thanh T và Nguyễn Minh K đều khai nhận hành vi phạm tội như nội dung vụ án đã nêu.

Bị hại ông Nguyễn Long B3, Nguyễn Thanh B2, Phan Văn B4, Nguyễn Văn B6, Lê Hoàng B5 và Nguyễn Văn B1 trình bày như nội dung vụ án đã nêu. Về trách nhiệm dân sự, ông Nguyễn Văn B1 và ông Lê Hoàng B5 đã nhận lại tài sản nên không yêu cầu bồi thường. Riêng ông Nguyễn Long B3, ông Nguyễn Thanh B2, ông Phan Văn B4, ông Nguyễn Văn B6 yêu cầu bồi thường motor bị mất theo giá trị trong kết luận định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự đã định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Châu Thị F1, ông Keo Văn F2 trình bày phù hợp với nội dung vụ án. Khi mua motor của T đem bán, bà F1 và ông F2 không biết do T trộm cắp mà có. Sau khi mua 03 motor của T, bà F1 đã đem bán lại cho người khác (không rõ họ tên) được 2.156.000 đồng, bà F1 không yêu cầu T và K bồi thường. Riêng ông F2 đã nộp lại motor cho Cơ quan điều tra để trả lại cho bị hại và yêu cầu T trả lại cho ông số tiền 1.500.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị R trình bày: Bà sống chung như vợ chồng với T từ năm 2021, K là con riêng của bà với ông Trần Văn K1 (cha ruột K, đã ly hôn). Việc T và K đi trộm cắp tài sản bà không biết, có mấy lần thấy T đem motor về nhà, bà có hỏi nhưng T nói là của bạn nhờ bán dùm nên bà không hỏi thêm. Chiếc xe mô tô

biển số 69E1 – 011.82 là thuộc quyền sở hữu của bà, bà mua chiếc xe này cách nay 01 năm nhưng chưa sang tên, dùng để sử dụng làm phương tiện đi lại làm thuê và sinh hoạt trong gia đình. Việc T lấy xe mô tô 69E1 – 011.82 đi trộm cắp bà hoàn toàn không biết. Nay, bà yêu cầu được nhận lại chiếc xe mô tô biển số 69E1-011.82 để sử dụng đi lại làm thuê sinh sống. Bà có nộp số tiền 2.800.000 đồng khắc phục hậu quả cho T và K, trong đó nộp cho T 2.000.000 đồng, nộp cho K 800.000 đồng, bà không yêu cầu T, K trả lại số tiền này.

Ông Nhan Tấn F3 trình bày: Năm 2011 ông có mua chiếc xe mô tô biển kiểm soát 69E1-011.82 nhưng đến năm 2014 do không có nhu cầu sử dụng xe nên ông đã bán lại cho một người khác (không nhớ tên) với giá 1.000.000 đồng, không có làm hợp đồng mua bán.

Ông Huỳnh Tú Thanh (Tú) là người mà bị cáo T nhờ bán 02 motor trong vụ thứ tư và vụ thứ năm, quá trình điều tra do F4 (Tú) không có mặt tại địa phương, không rõ đi đâu, làm gì nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được.

Người làm chứng ông Lê Nhật W là người bán máy motor cho ông Nguyễn Văn B1 trình bày phù hợp với nội dung vụ án.

Tại Cáo trạng số 14/CT-VKS.HS ngày 13/3/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang truy tố Lê Thanh T về tội *"Trộm cắp tài sản"* theo điểm b khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, đã sửa đổi, bổ sung năm 2017 (sau đây gọi tắt là Bộ luật Hình sự) và truy tố Nguyễn Minh K về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà,

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP trình bày lời luận tội: Giữ nguyên quan điểm truy tố như nội dung Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

- Về trách nhiệm hình sự:

+ Đối với bị cáo Lê Thanh T: Đề nghị áp dụng điểm b khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Thanh T phạm tội *"Trộm cắp tài sản*". Đề nghị xử phạt bị cáo T từ 03 năm đến 04 năm tù.

+ Đối với bị cáo Nguyễn Minh K: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Minh K phạm tội *"Trộm cắp tài sản*". Đề nghị xử phạt bị cáo K từ 09 tháng đến 01 năm tù.

- Về hình phạt bổ sung: Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với hai bị cáo.

- Về biện pháp tư pháp:

+ Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Lê Thanh T và Nguyễn Minh K liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Long B3 số tiền 7.000.000 đồng; Buộc bị cáo Lê Thanh T bồi thường cho các ông: Nguyễn Thanh B2 số tiền 3.500.000 đồng, Phan Văn B4 số tiền 3.500.000 đồng, Nguyễn Văn B6 số tiền 3.500.000 đồng. Buộc bị cáo Lê Thanh T có nghĩa vụ trả lại cho ông Keo Văn F2 số tiền 1.500.000 đồng.

+ Về xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015: Tịch thu sung Ngân sách nhà nước 01 máy cắt sắt cầm tay; Tịch thu tiêu huỷ 01 cây đục, 02 chìa khóa vòng số 13, 03 chìa khóa vòng số 17, 02 chìa khóa vòng số 19, 01 cây cưa sắt, 01 balo, 01 cây búa, 01 sợi dây điện, 01 sợi dây thừng, 02 sợi dây ràng đồ, 01 cây kiềm đa năng; Trả lại cho bà Nguyễn Thị R 01 chiếc xe mô tô biển số 69E1-011.82; Tiếp tục tạm giữ số tiền 2.800.000 đồng để đảm bảo việc thi hành án (Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 22/4/2024).

- Về án phí sơ thẩm: Đề nghị buộc bị cáo T và K phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

* Bị cáo Lê Thanh T và bị cáo Nguyễn Minh K trình bày: Đều thừa nhận hành vi phạm như nội dung vụ án và Cáo trạng đã nêu, hai bị cáo không có ý kiến tranh luận hay bào chữa với nội dung luận tội của Kiểm sát viên. Hai bị cáo biết hành vi phạm tội của mình là sai trái, vi phạm pháp luật, ăn năn, hối cải. Hai bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt, để sớm trở về với gia đình. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo T và bị cáo K đồng ý bồi thường cho ông Nguyễn Long B3 số tiền 7.000.000 đồng. Riêng bị cáo T đồng ý bồi thường cho ông Nguyễn Thanh B2, ông Phan Văn B4, ông Nguyễn Văn B6 mỗi người số tiền 3.500.000 đồng và đồng ý trả lại cho ông Keo Văn F2 số tiền 1.500.000 đồng.

* Người bị hại ông Nguyễn Tấn B6 trình bày: Thống nhất với luận tội của đại diện Viện kiểm sát, vẫn giữ yêu cầu bị cáo Lê Thanh T bồi thường số tiền 3.500.000 đồng, đề nghị xử lý trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

* Bà Nguyễn Thị R trình bày: Vẫn giữ yêu cầu nhận lại chiếc xe mô tô biển số 69E1 – 011.82, không yêu cầu bị cáo T và K trả lại số tiền nộp khắc phục hậu quả 2.800.000 đồng. Số tiền này do khi đi thăm bị cáo trong Nhà tạm giữ, hai bị cáo đã tác động nhờ bà nộp khắc phục hậu quả thay cho hai bị cáo.

* Bị hại ông Nguyễn Long B3, Nguyễn Thanh B2, Phan Văn B4, Nguyễn Văn B6, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Châu Thị F1, Keo Văn F2, Nhan Tấn F3, Huỳnh Tú F4 và người làm chứng Lê Nhật W đều vắng mặt, riêng ông B4, ông B5, ông B1, ông F2, bà F1, ông B2, ông B3 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã

được tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Hai bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trên địa bàn huyện CP, tỉnh An Giang và bị truy tố về tội *"Trộm cắp tài sản"* được quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự nên Toà án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 268, khoản 1 Điều 269 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 (sau đây viết tắt là Bộ luật Tố tụng Hình sự).

Về sự có mặt, vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho người tham gia tố tụng, tại phiên tòa, bị cáo T, K, người bị hại ông B6 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà R có mặt, riêng những người tham gia tố tụng khác đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, những người vắng mặt đã có lời khai trong quá trình điều tra, truy tố, việc vắng mặt của họ không gây ảnh hưởng hay trở ngại cho việc xét xử nên căn cứ Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CP, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện CP và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, xét thấy hành vi tố tụng, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án là hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên toà xét xử, nhận thấy lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và phù hợp với nội dung trong biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú; biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu; biên bản khám nghiệm hiện trường; kết luận định giá tài sản, các biên bản lấy lời khai và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Qua đó, có cơ sở xác định:

Bị cáo Lê Thanh T do không có nghề nghiệp ổn định nên đã nảy sinh ý định tìm tài sản của người khác lấy trộm để bán tiêu xài cá nhân. Bị cáo T đã chuẩn bị các dụng cụ như: máy cắt sắt cầm tay, cây đục, chìa khóa vòng, cây cưa sắt, ba lô, búa, dây điện, dây thừng, sợi dây ràng đồ, kiềm đa năng để làm công cụ, phương tiện dùng cho việc lấy trộm tài sản. Trong thời gian từ ngày 12/11/2023 đến ngày 28/11/2023, bị cáo T đã 07 lần có hành vi lén lút lấy trộm tài sản là motor điện của

người bị hại tại các con đường bờ kênh thuộc khu vực xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang, cụ thể: Lấy trộm của ông Nguyễn Long B3 02 motor tổng trị giá 7.000.000 đồng (mỗi cái trị giá 3.500.000 đồng), ông Nguyễn Thanh B2 01 motor trị giá 3.500.000 đồng, ông Phan Văn B4 01 motor trị giá 3.500.000 đồng, ông Nguyễn Văn B6 01 motor trị giá 3.500.000 đồng, ông Lê F2 B5 01 motor trị giá 5.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn B1 01 motor trị giá 6.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bị cáo T đã lấy trộm là 29.000.000 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo T đã thỏa mãn tình tiết định khung "Có tính chất chuyên nghiệp" được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Nguyễn Minh K, muốn có tiền tiêu xài nên khi nghe bị cáo T rủ đi lấy trộm thì đồng ý tham gia bằng cách trông chừng cảnh giới cho bị cáo T trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội 03 lần là lấy trộm tài sản của ông Nguyễn Long B3 02 motor trị giá 7.000.000 đồng và lấy trộm của ông Nguyễn Văn B1 01 motor trị giá 6.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản mà bị cáo K tham gia cùng bị cáo T lấy trộm là 13.500.000 đồng. Sau khi lấy được tài sản trộm, bị cáo T đã đem tài sản đi bán lấy tiền, chia cho bị cáo K 300.000 đồng, còn lại T tiêu xài cá nhân hết.

Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo T và bị cáo K đều đã trên 16 tuổi, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Hai bị cáo nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của hai bị cáo không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Do đó, bị cáo T và bị cáo K phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình đã thực hiện.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét Cáo trạng số 14/CT-VKS-HS ngày 13/3/2024 truy tố bị cáo Lê Thanh T về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự và truy tố bị cáo Nguyễn Minh K về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2.2] Xét về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

Quyền sở hữu tài sản là một trong những quyền cơ bản của công dân, được pháp luật bảo vệ. Mọi hành vi xâm phạm, chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác đều bị nghiêm cấm và bị xử lý trách nhiệm. Trong vụ án này, chỉ vì lười lao động, tham lam, muốn có tiền tiêu xài cá nhân mà không cần phải lao động nên hai bị cáo đã lợi dụng sự mất cảnh giác, sơ hở của người dân trong việc quản lý tài sản, không gian đêm khuya, vắng người, cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Trong một thời gian ngắn, bị cáo T đã thực hiện hành vi phạm tội 07 lần, trong đó cùng bị cáo K thực hiện hành vi phạm tội 03 lần, cho thấy sự liều lĩnh, bất chấp hậu quả, coi thường pháp luật của các bị cáo. Hành vi phạm tội của hai bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mà còn xâm phạm đến tình tình trật tự trị an tại địa phương, gây K lý hoang mang, bất an trong nhân dân trong việc quản lý tài

sản. Do đó, cần áp dụng mức hình phạt tù mới đủ tính răn đe, giáo dục đối với hai bị cáo, đồng thời giáo dục, phòng ngừa chung trong xã hội.

Mặt khác, cần xem xét trong vụ án này, hai bị cáo cùng thực hiện hành vi phạm tội được xem là đồng phạm nhưng thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, không có sự bàn bạc trước. Trong 07 lần thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo T là người nảy sinh ý định phạm tội trước, chuẩn bị công cụ, phương tiện, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, lại là người chủ động rủ rê bị cáo K cùng tham gia thực hiện hành vi phạm tội 03 lần. Còn bị cáo K vì tham tiền cũng bất chấp hậu quả nghe theo lời bị cáo T sắp xếp, giúp sức cho bị cáo T trong việc trông chừng cảnh giới khi lấy trộm để tránh sự phát hiện của người khác và cầm giữ tài sản mang về khi trộm được. Khi bán được tài sản, bị cáo T cũng chia tiền cho bị cáo K nhưng chia ít hơn nên khi quyết định hành phạt, cần xem xét vai trò của từng bị cáo để áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà từng bị cáo đã thực hiện là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP.

[2.3] Về nhân thân của bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân của bị cáo: Hai bị cáo không có tiền án, tiền sự.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo T đã thực hiện hành vi phạm tội 07 lần, trong đó có 03 lần cùng thực hiện hành vi phạm tội với bị cáo K, do đó hành vi phạm tội của cả hai bị cáo đều thỏa mãn tình tiết tăng nặng là "Phạm tội 02 lần trở lên" được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Xét thấy, quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo T và bị cáo K đều có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hai bị cáo đã tác động người thân để nộp tiền khắc phục hậu quả, khi bị bắt đã tự nguyện đầu thú, khai báo ra những lần phạm tội trước nên cần xem xét cho hai bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ này được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho hai bị cáo khi quyết định hình phạt là có căn cứ và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP.

[2.4] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo T và bị cáo K không có nghề nghiệp ổn định, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với hai bị cáo.

[2.5] Đối với việc bị cáo Lê Thanh T khai nhận đưa cho Huỳnh Tú F4 (Tú) bán dùm 02 motor và cho mượn máy cắt sắt cầm tay, nhưng hiện F4 (Tú) không có mặt ở địa phương và chưa làm việc được, ngoài lời khai của T ra không có chứng cứ khác chứng minh hành vi của Tú nên Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện CP sẽ tiếp tục xác minh làm rõ, xử lý sau.

[2.6] Đối với việc bà Nguyễn Thị R không biết việc bị cáo T và bị cáo K sử dụng xe mô tô biển số 69E1 – 011.82 làm phương tiện phạm tội, Cơ quan Cảnh sát

điều tra - Công an huyện CP không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà R là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.7] Đối với việc bà Châu Thị F1, ông Keo Văn F2 không biết tài sản do bị cáo T bán là tài sản do phạm tội mà có, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện CP không truy cứu trách nhiệm hình sự là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về biện pháp tư pháp:

[3.1] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Lê Hoàng B5 và Nguyễn Văn B1 đã nhận lại tài sản, không có yêu cầu giải quyết về trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu bồi thường của bị hại Nguyễn Long B3, Nguyễn Thanh B2, Phan Văn B4, Nguyễn Văn B6: Căn cứ vào Điều 46, Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo T và K là người thực hiện hành vi phạm tội, cố ý trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người bị hại và gây thiệt hại, người bị hại có yêu cầu bồi thường giá trị bằng tiền về tài sản mà mình bị thiệt hại theo giá trị mà Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự đã định là có cơ sở chấp nhận. Do đó bị cáo T và bị cáo K phải chịu trách nhiệm bồi thường cho người bị hại cụ thể:

+ Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Long B3: Do bị cáo T và bị cáo K cùng lấy trộm 02 motor của ông B3 trị giá tổng cộng 7.000.000 đồng, tại phiên tòa, bị cáo T và K đều đồng ý liên đới bồi thường số tiền này cho ông B3 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông B3, buộc bị cáo T và bị cáo K liên đới bồi thường cho ông B3 số tiền 7.000.000 đồng.

+ Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Thanh B2, Phan Văn B4, Nguyễn Văn B6 yêu cầu bị cáo T bồi thường cho mỗi người số tiền 3.500.000 đồng cho việc bị cáo T lấy trộm của mỗi người 01 motor. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo T đồng ý bồi thường theo yêu cầu của ông B2, ông B4 và ông B6 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông B2, ông B4, ông B6, buộc bị cáo T có nghĩa vụ bồi thường cho ông B2, ông B4, ông B6 mỗi người số tiền 3.500.000 đồng;

Đối với yêu cầu của ông Keo Văn F2: Xét thấy việc ông F2 mua của T 01 máy motor với số tiền 1.500.000 đồng nhưng không biết đây là tài sản do T phạm tội mà có, T đã lừa dối ông F2, cho rằng là motor của gia đình nên ông F2 tin mới mua, trường hợp này ông F2 không có lỗi. Xét giao dịch mua bán giữa bị cáo T và ông F2 là vô hiệu, ông F2 đã tự nguyện giao nộp 01 motor đã mua của T cho Cơ quan điều tra xử lý theo quy định. Quá trình điều tra và tại phiên tòa T cũng thừa nhận đã nhận của ông F2 số tiền 1.500.000 đồng và đồng ý trả lại cho ông F2 số tiền này nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông F2, buộc bị cáo T có nghĩa vụ trả lại cho ông F2 số tiền 1.500.000 đồng.

[3.2] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều khoản 1 Điều 46, khoản 1, khoản 2

Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố Tụng Hình sự năm 2015:

+ Đối với 01 motor 7.5HP màu xám do Đài Loan sản xuất (đã trao trả lại cho Nguyễn Văn B1 theo biên bản về việc trả lại tài sản ngày 20/01/2024) và 01 motor 7.5HP màu xám do Đài Loan sản xuất (đã trao trả lại cho Lê Hoàng B5 theo biên bản về việc trả lại tài sản ngày 21/01/2024). *(Bút lục số:261- 262)* nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Đối với 01 chiếc xe mô tô biển số 69E1 – 011.82, nhãn hiệu YAMAHA, loại SIRIUS, đã qua sử dụng, đây là chiếc xe bị cáo T và K sử dụng làm phương tiện phạm tội. Qua trích lục thông tin, chiếc xe này đã được đăng ký giấy chứng nhận sở hữu xe tên của ông Nhan Tấn F3, ông F3 xác định đã bán chiếc xe này từ năm 2014 chưa sang tên. Bà Nguyễn Thị R cho rằng chiếc xe này là do bà R mua cách nay 01 năm chưa sang tên, dùng làm phương tiện đi lại hằng ngày trong gia đình, bà không biết bị cáo T và K dùng xe để trộm tài sản. Bị cáo T cũng thừa nhận chiếc xe này là của bà R, bị cáo sử dụng xe đi trộm bà R không biết. Xét thấy, bà R mua chiếc xe này để sử dụng, mặc dù chưa sang tên nhưng đến nay không có ai tranh chấp, bà R cũng không có lỗi trong việc để T và K sử dụng xe làm phương tiện tội phạm nên xác định chiếc xe này thuộc quyền quản lý hợp pháp của bà R, bà R có yêu cầu nhận lại chiếc xe. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà R, giao trả lại chiếc xe mô tô biển số 69E1 – 011.82 cho bà R quản lý, sử dụng. Trường hợp sau này bà R, ông F3 hay người khác có tranh chấp về quyền sở hữu chiếc xe thì có quyền yêu cầu khởi kiện giải quyết trong vụ án dân sự khác.

+ Đối với 01 máy cắt sắt cầm tay: Bị cáo T khai máy này mượn của Huỳnh Tú F4 (Tú) nhưng F4 không biết bị cáo dùng để lấy trộm. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý sẽ bồi thường cho F4 nếu sau này F4 có yêu cầu đòi lại. Xét thấy đây chỉ là lời khai của bị cáo T, còn F4 (Tú) chưa có ý kiến, tuy nhiên bị cáo đã sử dụng máy này làm công cụ phạm tội, còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước. Trường hợp sau này, bị cáo T và F4 (Tú) có tranh chấp tài sản này thì có quyền yêu cầu giải quyết trong vụ án dân sự khác.

+ Đối với 01 cây đục, 02 chìa khóa vòng số 13, 03 chìa khóa vòng số 17, 02 chìa khóa vòng số 19, 01 cây cưa sắt, 01 balo, 01 cây búa, 01 sợi dây điện, 01 sợi dây thừng, 02 sợi dây ràng đồ, 01 cây kiềm đa năng là các dụng cụ mà bị cáo T sử dụng làm công cụ phạm tội, không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

+ Đối với số tiền 2.800.000 đồng do bà Nguyễn Thị R nộp để khắc phục hậu quả thay cho bị cáo T và bị cáo K, trong đó nộp cho bị cáo T là 2.000.000 đồng, bị cáo K là 800.000 đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện giao nộp của bà R, nộp thay cho bị cáo T và bị cáo K, bà R không yêu cầu bị cáo T và bị cáo K trả lại số tiền này nên cần tiếp tục tạm giữ đối với số tiền này để đảm bảo cho việc thi hành án.

(Tất cả các vật chứng nêu trên đều được lưu trữ theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 22 tháng 4 năm 2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an

huyện CP với Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP).

[4] Về án phí sơ thẩm:

Do bị cáo T và bị cáo K là người bị kết án nên mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Do bị cáo T và bị cáo K là người có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Long B3 số tiền 7.000.000 đồng nên bị cáo T và bị cáo K phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 350.000 đồng.

Do bị cáo T là người có nghĩa vụ bồi thường cho ông Trường, ông B4 và ông B6 mỗi người số tiền 3.500.000 đồng và có nghĩa vụ trả cho ông F2 số tiền 1.500.000 đồng nên bị cáo T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 600.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Thanh T và bị cáo Nguyễn Minh K phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 173; Điều 50, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 38; Điều 58 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Lê Thanh T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo T được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 29/11/2023.

Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 50, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 38; Điều 58 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh K 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo K được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 29/11/2023.

2. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

3. Về biện pháp tư pháp:

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 46, Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 117, 127, 131, 430, 431, 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Buộc bị cáo Lê Thanh T và bị cáo Nguyễn Minh K có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Long B3 số tiền 7.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Lê Thanh T có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Thanh B2 số tiền 3.500.000 đồng.

Buộc bị cáo Lê Thanh T có nghĩa vụ bồi thường cho ông Phan Văn B4 số tiền 3.500.000 đồng.

Buộc bị cáo Lê Thanh T có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Văn B6 số tiền 3.500.000 đồng.

Buộc bị cáo Lê Thanh T có nghĩa vụ trả cho cho ông Keo Văn F2 số tiền 1.500.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 46, khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, đã sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật Tố Tụng Hình sự năm 2015:

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 (một) máy cắt sắt cầm tay hiệu makita mode in Japan, màu đỏ, dây điện mày đen dài 1,5m ở phần cuối dây điện có phích cấm điện;

Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) cây đục bằng kim loại màu trắng dài 22cm (bị bể một phần phía tay trái); 02 (hai) chìa khóa vòng-miệng bằng kim loại màu trắng, cả hai đầu chìa khóa đều mang số 13; 03 (ba) chìa khóa vòng-miệng bằng kim loại màu trắng, cả hai đầu chìa khóa đều mang số 17; 02 (hai) chìa khóa vòng-miệng bằng kim loại màu trắng, cả hai đầu chìa khóa mang số 19; 01 (một) cây cưa sắt màu vàng (lưỡi cưa + khung cưa sắt) dài 39cm, rộng 12cm; 01 (một) balo màu cam-vàng; 01 (một) cây búa tay cầm bằng gỗ, đầu búa bằng kim loại màu xám dài 12cm, rộng 5cm đầu kim loại hình bát giác; 01 (một) sợi dây điện màu vàng, dài 10,2m một đầu dây điện có ổ cấm điện màu trắng và một đầu có phích cấm điện màu cam; 01 (một) sợi dây thừng nhỏ dài 10m, màu đen; 01 (một) dây ràng đồ (dây thun buộc đồ) màu xanh-tím, dài 1,2m hai đầu có hai móc kim loại; 01 (một) dây ràng đồ (dây thun buộc đồ) màu xanh-vàng, dài 1,2m hai đầu có hai móc kim loại; 01 (một) cây kiềm đa năng hiệu CR-V9 tay cầm bằng mủ màu vàng-đen.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị R 01 (một) chiếc xe mô tô biển số 69E1-011.82, số máy 5C64447246, số khung C64BY447244; Nhãn hiệu YAMAHA, số loại SIRIUS (đã qua sử dụng).

Tiếp tục tạm giữ số tiền 2.800.000 đồng (hai triệu tám trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 0002988 ngày 08/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP để đảm bảo cho việc thi hành án.

(Các vật chứng nêu trên được lưu trữ theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 22 tháng 4 năm 2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CP với Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP).

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Lê Thanh T và bị cáo Nguyễn Minh K, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Lê Thanh T và bị cáo Nguyễn Minh K liên đới chịu số tiền 350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần buộc nghĩa vụ bồi thường cho

ông Nguyễn Long B3).

Buộc bị cáo Lê Thanh T phải chịu số tiền 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần buộc nghĩa vụ bồi thường và trả tiền cho ông Nguyễn Thanh B2, Phan Văn B4, Nguyễn Văn B6 và Keo Văn F2).

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015:

Bị cáo T, bị cáo K, bị hại ông B6, người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà R có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng có trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, sự tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh An Giang;
- VKS ND tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- CA, VKS huyện CP;
- CCTHADS H.CP;
- Đội CSHTTP và THAHS Công an H. CP;
- Những người tham gia tố tụng.
- Lưu HS – VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Dương Thuỳ Dung